

你好

你

好

我

是

白

大伟

李

兰兰

再见

你

n

NH.1.2

you

你好

n h o

NH.1.2

hello; how are you

我

w

NH.1.2

I; me

好

h o

NH.1.2

good; well

白

bái

NH.1.2

white; snowy; empty; blank; bright; clear; plain;  
pure; in vain; for nothing; gratuitous

是

shì

NH.1.2

is; are; am; yes; to be

李

lǐ

NH.1.2

(a surname); plum

大卫

dàwèi

NH.1.2

David

再见

zài jiàn

NH.1.2

goodby; goodbye; good bye

兰兰

lán lán

NH.1.2

(a Chinese given name)

同学

们

同学们

林

老师

他

早

你们

明天

见

们

men

NH.1.2

(plural marker for pronouns and a few animate nouns)

同学

tóngxué

NH.1.2

(fellow) classmate

林

lín

NH.1.2

woods; forest

同学们

tóngxué men

NH.1.2

students

他

t

NH.1.2

he; him

老师

lǎoshī

NH.1.2

teacher

你们

nǐ men

NH.1.2

you (plural)

早

zǎo

NH.1.2

early; morning

见

jiàn

NH.1.2

to see; to meet; to appear (to be sth); to interview

明天

míngtiān

NH.1.2

tomorrow